

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NAM**

Số: 11 /2020/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Quảng Nam, ngày 20 tháng 11 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

**Quy định các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi đầu tư phát triển
nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản tập trung trên địa bàn tỉnh,
giai đoạn 2021-2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ 19**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật
Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính
quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của
Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức
phân bổ vốn đầu công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025; Quyết
định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về
quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08
tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;*

*Xét Tờ trình số 6746/TTr-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban
nhân dân tỉnh về đề nghị ban hành quy định các nguyên tắc, tiêu chí và định mức
phân bổ chi đầu tư phát triển nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản tập trung trên địa
bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025; Báo cáo thẩm tra số 113/BC-HĐND ngày 19 tháng
11 năm 2020 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo
luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức chi đầu tư phát triển
nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản tập trung trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai
đoạn 2021-2025, làm căn cứ để lập kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm.

2. Đối tượng áp dụng

Các tổ chức, cơ quan, đơn vị và địa phương sử dụng vốn ngân sách nhà nước

có liên quan đến lập kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

Điều 2. Nguyên tắc, định mức phân bổ chi đầu tư phát triển nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản tập trung

Trên cơ sở mức vốn cân đối ngân sách tỉnh được Thủ tướng Chính phủ giao, đối với ngân sách tỉnh quản lý (không bao gồm các nguồn thu từ sử dụng đất, xổ số kiến thiết; vượt thu, tăng thu, tiết kiệm chi, cải cách tiền lương; nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài) được phân bổ theo định mức sau:

a) Phân bổ 40% để thực hiện các khoản chi chung, gồm: Dự phòng; đối ứng các chương trình, dự án ODA; hỗ trợ đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP); thực hiện các Nghị quyết của HĐND tỉnh; các dự án quan trọng, dự án cấp bách theo quyết định của cấp có thẩm quyền, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành.

b) Phân bổ 30% cho các ngành, cơ quan, đơn vị cấp tỉnh; 30% cho cấp huyện.

Điều 3. Nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi đầu tư phát triển nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản tập trung cho cấp huyện

1. Nguyên tắc xác định các tiêu chí và định mức

a) Tuân thủ theo các nguyên tắc quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ; đồng thời, bổ sung một số tiêu chí vào nhóm bổ sung để phù hợp với điều kiện phát triển thực tế của tỉnh.

b) Cơ cấu điểm theo 05 nhóm tiêu chí đảm bảo tương đương với cơ cấu điểm theo từng nhóm điểm tỉnh Quảng Nam có được khi áp dụng theo định mức tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

c) Bảo đảm tương quan hợp lý giữa trung tâm tỉnh lỵ, thành phố, thị xã, vùng đồng bằng ven biển với việc tích cực hỗ trợ các vùng trung du, miền núi thấp, vùng miền núi, biên giới, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc và các vùng khó khăn.

2. Các tiêu chí phân bổ:

Các tiêu chí phân bổ chi đầu tư phát triển nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản tập trung cho cấp huyện, gồm 05 nhóm sau:

a) Nhóm tiêu chí dân số, gồm 02 tiêu chí: Dân số trung bình; số người dân tộc thiểu số.

b) Nhóm tiêu chí về trình độ phát triển, gồm 04 tiêu chí: Tỷ lệ hộ nghèo; số thu nội địa (không bao gồm số thu từ sử dụng đất, xổ số kiến thiết); tỷ lệ ngân sách cấp huyện điều tiết về ngân sách cấp trên; tỷ lệ bổ sung có mục tiêu ngân sách cấp tỉnh so với tổng chi ngân sách cấp huyện (bao gồm xã).

c) Nhóm tiêu chí diện tích, gồm 02 tiêu chí: Tiêu chí diện tích đất tự nhiên; tiêu chí tỷ lệ che phủ rừng.

d) Nhóm tiêu chí về đơn vị hành chính, có 04 tiêu chí: Số đơn vị hành chính xã, phường, thị trấn (gọi chung là đơn vị hành chính cấp xã); xã vùng dân tộc thiểu số và miền núi; xã khu vực III, xã đảo; xã biên giới đất liền.

e) Nhóm tiêu chí bổ sung, bao gồm: Xã đảo; xã biên giới đất liền Việt Nam - Lào; xã an toàn khu; địa phương thuộc khu vực đồng bằng; địa phương khu vực đồng bằng, trung du, miền núi thấp có điều kiện khó khăn, chưa có chính sách hỗ trợ như các địa phương khác; địa phương khu vực miền núi cao; địa phương chưa có thị trấn; địa phương chưa hoàn thành cấp đô thị theo Kết luận số 38-KL/TU ngày 19/7/2016 của Tỉnh ủy; địa phương phát triển lên đô thị loại I.

3. Cách xác định điểm của từng tiêu chí cụ thể

a) Nhóm tiêu chí dân số

(1) Điểm của tiêu chí dân số trung bình:

Số dân trung bình	Điểm
Các địa phương có dân số trung bình từ 50.000 người trở xuống được tính	2
Các địa phương có dân số trung bình trên 50.000 người đến 100.000, phần 50.000 người đầu được tính 2 điểm, phần còn lại được cộng thêm theo định mức bình quân 10.000 người được tính	0,4
Các địa phương có dân số trung bình trên 100.000 người đến 200.000, phần 100.000 người đầu được tính 4 điểm, phần còn lại được cộng thêm theo định mức bình quân 10.000 người được tính	0,3
Các địa phương có dân số trung bình trên 200.000 người, 200.000 người đầu được tính 7 điểm, phần còn lại được cộng thêm theo định mức bình quân 10.000 người được tính	0,2

Số liệu về dân số trung bình của các địa phương: Theo số liệu công bố của Cục Thống kê tỉnh Quảng Nam năm 2019.

(2) Điểm của tiêu chí số người dân tộc thiểu số:

Số người dân tộc thiểu số	Điểm
Tính bình quân đầu người theo định mức 5.000 người dân tộc thiểu số được tính	0,2

Số liệu về số người dân tộc thiểu số: Lấy số liệu cập nhập đến tháng 12 năm 2019 để tính ổn định cho cả giai đoạn 2021-2025.

b) Nhóm tiêu chí về trình độ phát triển

(1) Điểm của tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo:

Tỷ lệ hộ nghèo	Điểm
Tính theo tỷ lệ bình bình quân với định mức 5% hộ nghèo được tính	0,1

Tỷ lệ hộ nghèo: Lấy số liệu hộ nghèo năm 2019 đã được phê duyệt theo Quyết định số 344/QĐ-UBND ngày 10/02/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh để tính ổn định cho cả giai đoạn 2021-2025.

(2) Điểm của tiêu chí số thu nội địa (không bao gồm nguồn thu từ sử dụng đất, sổ xố kiến thiết):

Số thu nội địa	Điểm
Các địa phương có số thu nội địa từ 0 đến 100 tỷ đồng được tính	1
Các địa phương có số thu nội địa trên 100 tỷ đồng đến 1.000 tỷ đồng được tính	0,5
Các địa phương có số thu nội địa trên 1.000 tỷ đồng đến 3.000 tỷ đồng được tính	0,25
Các địa phương có số thu nội địa trên 3.000 tỷ đồng được tính	0,1

Số thu nội địa (không bao gồm số thu từ sử dụng đất, sổ xố kiến thiết): Theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 17/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh (Biểu số 32)

(3) Điểm của tiêu chí tỷ lệ ngân sách cấp huyện điều tiết về ngân sách cấp trên:

Tỷ lệ điều tiết về ngân sách cấp trên	Điểm
Các địa phương có tỷ lệ điều tiết về ngân sách cấp trên từ trên 0 đến 50% được tính	1
Các địa phương có tỷ lệ điều tiết về ngân sách cấp trên 50% trở lên được tính	0,5

Tỷ lệ ngân sách cấp huyện điều tiết về ngân sách cấp trên (tỉnh, Trung ương): Theo khoản 2 Điều 4 Nghị quyết số 21/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và định mức chi thường xuyên ngân sách các cấp thuộc ngân sách địa phương năm 2017, năm đầu của thời kỳ ổn định ngân sách theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

(4) Điểm của tiêu chí tỷ lệ bổ sung có mục tiêu ngân sách tỉnh so với tổng chi ngân sách cấp huyện (bao gồm xã).

Tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh	Điểm
Các địa phương có tỷ lệ bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh trên 0% đến 10% được tính	1
Các địa phương có tỷ lệ bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh trên 10% đến 30%, phần 10% đầu được tính 1 điểm, phần còn lại được cộng thêm theo tỷ lệ bình quân 10% được tính	0,2
Các địa phương có tỷ lệ bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh từ trên 30% đến 50%, phần 30% đầu được tính 1,4 điểm, phần còn lại được cộng thêm theo tỷ lệ bình quân 10% được tính	0,1
Các địa phương có tỷ lệ bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh trên 50%, phần 50% đầu được tính 1,6 điểm, phần còn lại được cộng thêm theo tỷ lệ bình quân 10% được tính	0,05

Số bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp huyện: Theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 17/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh (Biểu số 41, 42).

c) Nhóm tiêu chí diện tích

(1) Điểm của tiêu chí diện tích đất tự nhiên:

Diện tích đất tự nhiên	Điểm
Các địa phương có diện tích tự nhiên đến 300 km ² được tính	2,5
Các địa phương có diện tích tự nhiên từ trên 300 km ² đến 500 km ² , phần 300 km ² đầu được tính 2,5 điểm, phần còn lại được cộng thêm theo định mức bình quân 100 km ² được	0,5

tính	
Các địa phương có diện tích tự nhiên từ trên 500 km ² đến 1.000 km ² , phần 500 km ² đầu được tính 3,5 điểm, phần còn lại được cộng thêm theo định mức bình quân 100 km ² được tính	0,2
Các địa phương có diện tích tự nhiên từ trên 1.000 km ² , phần 1.000 km ² đầu được tính 4,5 điểm, phần còn lại được cộng thêm theo định mức bình quân 100 km ² được tính	0,1

Diện tích đất tự nhiên: Theo số liệu công bố của Cục Thống kê tỉnh Quảng Nam năm 2019.

(2) Điểm của tiêu chí tỷ lệ che phủ rừng:

Tỷ lệ che phủ rừng	Điểm
Các địa phương có tỷ lệ che phủ rừng đến 10% được tính	0,5
Các địa phương có tỷ lệ che phủ rừng trên 10% đến 50% được tính	1
Các địa phương có tỷ lệ che phủ rừng trên 50% được tính	2

Tỷ lệ che phủ rừng: Theo Quyết định số 623/QĐ-UBND ngày 11 tháng 3 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

d) Nhóm tiêu chí về đơn vị hành chính:

(1) Điểm của tiêu chí đơn vị hành chính cấp xã:

Đơn vị hành chính cấp xã	Điểm
Mỗi xã, phường, thị trấn được tính	0,07

Số đơn vị hành chính cấp huyện: Số liệu công bố của Cục Thống kê tỉnh Quảng Nam năm 2019 và Nghị quyết số 863/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Quảng Nam¹.

¹ Xã Quế Cường và xã Phú Thọ nhập thành xã Quế Mỹ; xã Quế Phước và xã Quế Ninh nhập thành xã Phước Ninh; thị trấn Tân An và xã Quế Bình nhập thành thị trấn Tân Bình.

(2) Điểm của tiêu chí đơn vị hành chính xã vùng dân tộc thiểu số và miền núi

Đơn vị hành chính xã vùng dân tộc thiểu số và miền núi	Điểm
Mỗi xã được tính	0,07

(3) Điểm của tiêu chí đơn vị hành chính xã khu vực III, xã đảo.

Đơn vị hành chính xã khu vực III, xã đảo	Điểm
Mỗi xã được tính	0,07

(4) Điểm của tiêu chí đơn vị hành chính xã biên giới đất liền.

Đơn vị hành chính xã biên giới đất liền.	Điểm
Mỗi xã được tính	0,07

Số xã vùng dân tộc thiểu số và miền núi: Số liệu phê duyệt xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi tại Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ.

e) Nhóm tiêu chí bổ sung:

Địa phương	Điểm
01 xã đảo được tính	0,05
01 xã biên giới đất liền (Việt Nam – Lào) được tính	0,05
01 xã thuộc vùng căn cứ cách mạng ATK kháng chiến (ATK lịch sử) được tính	0,05
Địa phương thuộc khu vực đồng bằng (Tam Kỳ, Hội An, Điện Bàn, Đại Lộc, Duy Xuyên, Thăng Bình, Núi Thành), mỗi địa phương được tính	1,5
Địa phương thuộc khu vực, đồng bằng, trung du, miền núi thấp có điều kiện khó khăn, chưa có chính sách hỗ trợ như các địa phương khác (Tiên Phước, Hiệp Đức, Nông Sơn, Quế Sơn, Phú Ninh), mỗi địa phương được tính	3

Địa phương thuộc khu vực miền núi cao (Nam Trà My, Bắc Trà My, Phước Sơn, Nam Giang, Đông Giang, Tây Giang), mỗi địa phương được tính	2
Địa phương chưa có trung tâm thị trấn (Nam Trà My, Tây Giang, Nông Sơn), mỗi địa phương được tính	2
Chưa hoàn thành cấp độ thị theo Kết luận số 38-KL/TU ngày 19/7/2016 của Tỉnh ủy (Hội An, Núi Thành, Nam Phước, Ái Nghĩa, Hà Lam, Thạnh Mỹ, Khâm Đức, Bình Minh, Duy Hải - Duy Nghĩa), mỗi đô thị được tính	1
Địa phương phát triển lên đô thị loại I theo Nghị quyết Đại hội tỉnh Đảng bộ Quảng Nam lần thứ XXII (Tam Kỳ) được tính	2

Số liệu xã An toàn khu: Theo Quyết định số 164/QĐ-TTg ngày 07/02/2017, số 1805/QĐ-TTg ngày 21/12/2018 của Thủ tướng Chính phủ, Quyết định số 702/QĐ-UBND ngày 24/02/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

4. Phương pháp tính mức vốn được phân bổ

a) Căn cứ vào các tiêu chí trên để tính ra số điểm của từng huyện, thị xã, thành phố (gọi chung là địa phương) và tổng số điểm của 18 địa phương làm căn cứ để phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương, theo các công thức sau:

(1) Điểm của nhóm tiêu chí dân số

Gọi tổng số điểm nhóm tiêu chí dân số chung của địa phương thứ i là A_i

Gọi số điểm của dân số của địa phương thứ i là h_i .

Gọi số điểm của số dân là người dân tộc thiểu số của địa phương thứ i là k_i .

Điểm của nhóm tiêu chí dân số địa phương thứ i là:

$$A_i = h_i + k_i$$

(2) Điểm của nhóm tiêu chí trình độ phát triển

Gọi tổng số điểm nhóm tiêu chí trình độ phát triển của địa phương thứ i là B_i

Gọi số điểm của tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo của địa phương thứ i là n_i .

Gọi số điểm của tiêu chí thu nội địa (không bao gồm số thu tiền sử dụng đất, số xổ kiến thiết) của địa phương thứ i là p_i .

Gọi số điểm của tiêu chí tỷ lệ điều tiết về ngân sách cấp trên của địa phương thứ i là q_i .

Gọi số điểm của tiêu chí tỷ lệ bổ sung có mục tiêu ngân sách tỉnh so với tổng chi ngân sách cấp địa phương là r_i .

Điểm của nhóm tiêu chí trình độ phát triển của địa phương thứ i là:

$$B_i = n_i + p_i + q_i + r_i.$$

(3) Điểm của nhóm tiêu chí diện tích

Gọi tổng số điểm của nhóm tiêu chí diện tích của địa phương thứ i là C_i .

Gọi số điểm của tiêu chí diện tích đất tự nhiên của địa phương thứ i là m_i .

Gọi số điểm của tiêu chí tỷ lệ che phủ rừng của địa phương thứ i là l_i .

Điểm của nhóm tiêu chí diện tích của địa phương thứ i là:

$$C_i = m_i + l_i.$$

(4) Điểm của nhóm tiêu chí đơn vị hành chính

Gọi số điểm của tiêu chí đơn vị hành chính cấp xã của địa phương là D_i .

Gọi số điểm của tiêu chí đơn vị hành chính cấp xã của địa phương thứ i là s_i

Gọi số điểm của tiêu chí đơn vị hành chính xã vùng dân tộc thiểu số và miền núi của địa phương thứ i là t_i .

Gọi số điểm của tiêu chí đơn vị hành chính xã khu vực III, xã đảo của địa phương thứ i là u_i .

Gọi số điểm của tiêu chí đơn vị hành chính xã biên giới đất liền của địa phương thứ i là v_i .

Tổng số điểm của nhóm tiêu chí đơn vị hành chính địa phương thứ i sẽ là D_i :

$$D_i = s_i + t_i + u_i + v_i$$

(5) Điểm của địa phương có tiêu chí bổ sung là E_i .

Gọi tổng số điểm của địa phương thứ i là X_i :

$$X_i = A_i + B_i + C_i + D_i + E_i$$

Gọi tổng số điểm của 18 huyện, thị xã, thành phố là Y , ta có:

$$Y = \sum_{i=1}^{18} X_i$$

b) Số vốn định mức cho 1 điểm phân bổ được tính theo công thức:

Gọi K là tổng số nguồn vốn đầu tư phát triển được phân bổ trong dự toán cho ngân sách cấp huyện.

Z là số vốn định mức cho một điểm phân bổ vốn đầu tư, ta có:

$$Z = \frac{K}{Y}$$

c) Tổng nguồn vốn chi đầu tư phát triển nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản tập trung cho ngân sách các huyện, thị xã, thành phố được tính theo công thức:

Gọi V_i là số vốn trong cân đối: $V_i = Z \times X_i$

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết; căn cứ các nguyên tắc, tiêu chí và định mức quy định tại Nghị quyết này để làm cơ sở tổ chức lập kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm, phân bổ chi đầu tư phát triển nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản tập trung cho các huyện, thị xã và thành phố giai đoạn 2021-2025.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam khóa IX, kỳ họp thứ 19 thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2020 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2020./.

Nơi nhận:²

- UBND tỉnh;
- Chính phủ;
- Bộ KHĐT, Bộ TC;
- UBND tỉnh;
- VP: QH, CTN, CP;
- Ban CTĐB-UBND tỉnh;
- Ban TVTU, TT HĐND;
- UBMTTQVN, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, UBND, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Sở, ban, ngành, đoàn thể thuộc tỉnh;
- TT.HĐND, UBND các huyện, thị xã, tp;
- TTXVN tại Quảng Nam;
- Báo Quảng Nam, Đài PT-TH tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- VP HĐND tỉnh: CPVP, các phòng;
- Lưu: VT, TH(Phiên)

CHỦ TỊCH

Phan Việt Cường

² Gửi qua trực văn bản liên thông